

Quảng Ninh, ngày 29 tháng 03 năm 2016

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước,
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên công ty: Công ty cổ phần Than Cao Sơn – Vinacomin.
2. Mã chứng khoán: TCS
3. Địa chỉ trụ sở chính: Phường Cẩm Sơn, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh
4. Điện thoại: 033.3862337, Fax: 033.3863945
5. Người thực hiện công bố thông tin: Doãn Mạnh Hà
Địa chỉ: Số nhà 11, Phố Võ Huy Tâm, Cẩm Trung, Cẩm Phả, Quảng Ninh
Điện thoại: ĐD:0912330997, Cơ quan: 033 3935613, Nhà riêng: 033 3713183
Fax: 033 3863945
6. Nội dung thông tin công bố:
 - 6.1. Báo cáo tài chính sau kiểm toán năm 2015 của Công ty cổ phần than Cao Sơn-Vinacomin bao gồm: BCDKT, KQSXKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - 6.2. Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau kiểm toán.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: caosoncoal.com; caosoncoal.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu VT, VPHĐQT

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN



Doãn Mạnh Hà

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - VINACOMIN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 35
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 2041/QĐBCN ngày 08/8/2006 của Bộ trưởng Bộ Công Nghiệp. Công ty được đổi tên thành Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 vào ngày 25/3/2011. Công ty hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5700101098, đăng ký lần đầu ngày 02/01/2007, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 07/10/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Phường Cẩm Sơn - Thành phố Cẩm Phả - Tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Hồng Tài	Chủ tịch
Ông Phạm Văn Long	Phó Chủ tịch
Ông Đặng Văn Tùng	Ủy viên
Ông Phạm Hồng Lương	Ủy viên
Ông Nghiêm Chí Minh	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Văn Tùng	Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Sinh	Phó Giám đốc
Ông Phạm Quốc Việt	Phó Giám đốc
Ông Vương Văn Biên	Phó Giám đốc
Ông Mai Huy Giáp	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trần Thị Kim Loan	Trưởng ban kiểm soát
Bà Đỗ Thị Thu Hằng	Thành viên
Ông Nguyễn Duy Tiến	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Đặng Văn Tùng

Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 25 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin được lập ngày 25 tháng 03 năm 2016, từ trang 5 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Nguyễn Quốc Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0285-2013-002-1

Quảng Ninh, ngày 28 tháng 03 năm 2016



Trần Thị Hà

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 1643-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		442.766.003.660	738.628.695.766
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.266.424.971	719.654.662
111 1. Tiền		1.266.424.971	719.654.662
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		29.048.103.809	414.621.583.708
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	6.263.992.660	395.743.268.456
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		91.622.125	174.122.125
136 6. Phải thu ngắn hạn khác	6	22.692.489.024	18.869.193.127
137 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		-	(165.000.000)
140 IV. Hàng tồn kho	7	295.969.261.750	266.278.306.992
141 1. Hàng tồn kho		295.969.261.750	266.278.306.992
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		116.482.213.130	57.009.150.404
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	67.954.275.993	57.008.500.404
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		652.002	650.000
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	48.527.285.135	-
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.560.705.443.625	1.078.279.726.551
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		52.311.157.844	46.175.675.603
216 6. Phải thu dài hạn khác	6	52.311.157.844	46.175.675.603
220 II. Tài sản cố định		1.119.520.168.567	744.972.747.485
221 1. Tài sản cố định hữu hình	9	1.118.940.481.536	744.158.364.658
222 - Nguyên giá		3.090.658.401.003	2.579.154.983.047
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(1.971.717.919.467)	(1.834.996.618.389)
224 2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
225 - Nguyên giá		-	6.500.000.000
226 - Giá trị hao mòn lũy kế		-	(6.500.000.000)
227 3. Tài sản cố định vô hình	10	579.687.031	814.382.827
228 - Nguyên giá		1.809.274.000	1.809.274.000
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(1.229.586.969)	(994.891.173)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn	8	43.737.410.051	24.563.506.423
242 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		43.737.410.051	24.563.506.423
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	14.495.044.017	17.669.298.136
253 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		21.799.000.000	21.799.000.000
254 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(7.303.955.983)	(4.129.701.864)
260 VI. Tài sản dài hạn khác		330.641.663.146	244.898.498.904
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	11	316.788.888.626	244.898.498.904
263 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		13.852.774.520	-
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.003.471.447.285	1.816.908.422.317

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015
 (tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		1.731.423.158.179	1.548.120.533.093
310 I. Nợ ngắn hạn		1.179.327.068.331	1.312.572.575.851
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	231.022.564.738	453.526.062.666
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		323.436.586.700	-
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	351.511.639.050	182.082.263.296
314 4. Phải trả người lao động		53.539.155.992	49.941.536.481
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn		-	14.071.506
318 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	16	7.446.576	21.721.295
319 9. Phải trả ngắn hạn khác	15	6.520.759.877	18.893.564.335
320 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	182.890.711.743	579.235.675.146
321 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	17	3.643.162.497	-
322 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		26.755.041.158	28.857.681.126
330 II. Nợ dài hạn		552.096.089.848	235.547.957.242
338 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	552.096.089.848	234.869.431.154
343 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	678.526.088
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		272.048.289.106	268.787.889.224
410 I. Vốn chủ sở hữu	18	268.815.487.112	265.364.810.490
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		149.992.290.000	149.992.290.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		149.992.290.000	149.992.290.000
414 4. Vốn khác của chủ sở hữu		103.718.068.560	96.809.903.176
418 8. Quỹ đầu tư phát triển		15.105.128.552	18.562.617.314
421 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		-	-
421b - LNST chưa phân phối năm nay		-	-
430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		3.232.801.994	3.423.078.734
432 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	19	3.232.801.994	3.423.078.734
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.003.471.447.285	1.816.908.422.317

Người lập biểu



Nguyễn Bá Hùng

Kế toán trưởng



Vũ Văn Tuấn

Quảng Ninh, ngày 25 tháng 03 năm 2016

Giám đốc



Đặng Văn Tùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	4.253.302.544.142	4.117.322.050.876
10 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.253.302.544.142	4.117.322.050.876
11 4. Giá vốn hàng bán	22	3.892.444.490.244	3.779.361.109.988
20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		360.858.053.898	337.960.940.888
21 6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	842.862.935	421.447.745
22 7. Chi phí tài chính	24	67.464.308.503	68.391.100.908
23 <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		64.290.054.384	64.261.399.044
25 8. Chi phí bán hàng	25	16.707.051.347	42.690.388.068
26 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	268.781.526.384	224.953.868.871
30 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		8.748.030.599	2.347.030.786
31 11. Thu nhập khác	27	24.514.586.707	55.270.965.845
32 12. Chi phí khác	28	10.939.634.483	51.972.010.872
40 13. Lợi nhuận khác		13.574.952.224	3.298.954.973
50 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		22.322.982.823	5.645.985.759
51 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	4.821.035.815	1.365.950.878
60 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		17.501.947.008	4.280.034.881
70 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	630	285

Người lập biểu



Nguyễn Bá Hùng

Kế toán trưởng



Vũ Văn Tuấn

Quảng Ninh, ngày 25 tháng 03 năm 2016



Đặng Văn Tùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	22.322.982.823	5.645.985.759
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	257.733.348.350	229.801.695.700
03	- Các khoản dự phòng	6.817.416.616	4.129.701.864
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(2.801.792.894)	(1.839.817.963)
06	- Chi phí lãi vay	64.290.054.384	64.261.399.044
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	348.362.009.279	301.998.964.404
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	331.779.144.051	(170.280.307.239)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	(42.382.126.078)	(17.471.904.758)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	265.307.637.761	193.039.658.449
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	(82.836.165.311)	(128.023.415.837)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(64.304.125.890)	(64.247.327.538)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(6.095.365.004)	(8.671.941.076)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	97.100.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(6.255.108.000)	(15.170.248.794)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	743.575.900.808	91.270.577.611
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(659.765.938.792)	(92.915.503.475)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	909.586.000	42.318.023.658
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	217.189.694	265.345.432
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(658.639.163.098)	(50.332.134.385)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	3. Tiền thu đi vay	2.747.335.653.065	2.479.687.727.785
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(2.826.453.957.774)	(2.505.615.259.991)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(5.271.662.692)	(16.440.547.349)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(84.389.967.401)	(42.368.079.555)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	546.770.309	(1.429.636.329)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	719.654.662	2.149.290.991
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 1.266.424.971	719.654.662

Người lập biểu



Nguyễn Bá Hùng

Kế toán trưởng



Vũ Văn Tuấn

Quảng Ninh, ngày 25 tháng 03 năm 2016



Đặng Văn Tùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 2041/QĐBCN ngày 08/8/2006 của Bộ trưởng Bộ Công Nghiệp. Công ty được đổi tên thành Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 vào ngày 25/3/2011. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5700101098, đăng ký lần đầu ngày 02/01/2007, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 07/10/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Phường Cẩm Sơn - Thành phố Cẩm Phả - Tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 149.992.290.000 đồng (tương đương với 14.999.229 cổ phần, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng)

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là khai thác, chế biến và kinh doanh than.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Khai thác và thu gom than cứng;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Nhà hàng và dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty thực hiện Hợp đồng phối hợp kinh doanh với Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam để cùng phối hợp khai thác, chế biến và tiêu thụ than. Các khoản doanh thu, chi phí sẽ được quyết toán với Tập đoàn vào thời điểm cuối năm căn cứ theo các điều khoản trong Hợp đồng này.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.



2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh Thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC tại Thuyết minh số 37.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm: Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Giá trị thành phẩm tồn kho và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang sản phẩm than được xác định theo hướng dẫn tại Quyết định 2917/QĐ- HDQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 06 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng. Phí cấp quyền khai thác khoáng sản phân bổ theo sản lượng than sản xuất trong năm.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2.16 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được tạm ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty tại thời điểm cuối năm tài chính sau khi có văn bản chấp thuận Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam và sẽ được điều chỉnh theo Nghị Quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên nếu Nghị Quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên khác với văn bản chấp thuận tạm phân phối của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về tỷ lệ phân phối lợi nhuận.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Công ty chuyển đổi thành Công ty cổ phần từ ngày 02/01/2007, theo quy định hiện hành Công ty được áp dụng thuế suất TNDN ưu đãi với mức thuế suất TNDN 20% trong thời gian 10 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động. Năm 2015 là năm thứ 9 Công ty được hưởng thuế suất TNDN là 20%.

c) Thuế tài nguyên

Thuế tài nguyên đối với than sạch sản xuất trong năm: Giá tính thuế tài nguyên là giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên chưa bao gồm thuế GTGT nhưng không thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh Quảng Ninh quy định, trường hợp bán tài nguyên khai thác thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh quy định thì giá tính thuế tài nguyên xác định theo giá do UBND tỉnh quy định. Thuế suất thuế tài nguyên là 9%.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mỗi quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	663.647.838	37.232.480
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	602.777.133	682.422.182
	1.266.424.971	719.654.662

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

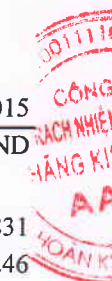
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả - Vinacomin	21.799.000.000	(7.303.955.983)	21.799.000.000	(4.129.701.864)
	21.799.000.000	(7.303.955.983)	21.799.000.000	(4.129.701.864)

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ vào báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả - Vinacomin.

Công ty đầu tư tài chính dài hạn vào Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Cẩm Phả - Vinacomin, số tiền 21.799.000.000, trên tổng số vốn góp của chủ sở hữu. 1.969.806.222.882 đồng, tương đương 1,11%.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	-	137.122.544.831
Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	-	250.206.173.246
Công ty Khai thác khoáng sản Tây Nguyên - Tổng công ty Đông Bắc	4.938.466.535	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	1.325.526.125	8.414.550.379
	6.263.992.660	395.743.268.456
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	612.439.685	387.910.260.478



6 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Bảo hiểm xã hội nộp thừa	1.696.943	-	13.185.242	-
Kinh phí công đoàn	-	-	48.888.370	-
Tiền chi hỗ trợ người lao động nghỉ hưu	7.497.965.807	-	4.503.241.453	-
Phải thu bảo hiểm tiền bồi thường xe bị tai nạn, cháy nổ	2.894.138.632	-	-	-
Tạm ứng	-	-	30.000.000	-
Vé ăn công nghiệp	2.734.767.307	-	3.891.574.307	-
Thuế thu nhập cá nhân	632.586.940	-	552.486.053	-
Phải thu Tập đoàn vốn các dự án đã quyết toán chưa cấp hết	-	-	184.167.979	-
Kho thuốc y tế	359.150.722	-	489.495.205	-
Phân xưởng đời sống	176.755.039	-	116.961.376	-
Tiền nhà điện, nước	61.291.501	-	37.099.179	-
Phải thu BHXH tiền chi chế độ ốm đau, thai sản	554.029.500	-	654.272.470	-
Phải thu CBCNV - Công trình nhà ở 2 tầng lô số 11 Cảng Phụ	812.003.009	-	1.657.838.169	-
Phải thu CBCNV - Công trình Xây dựng hạ tầng dự án làng công nhân Cao Sơn	6.468.982.924	-	6.468.982.924	-
Phải thu khác	499.120.700	-	221.000.400	-
	22.692.489.024	-	18.869.193.127	-
b) Dài hạn				
Tiền lãi ký quỹ môi trường	1.345.422.844	-	719.749.603	-
Phải thu tiền ký quỹ tại Quỹ môi trường tỉnh Quảng Ninh	50.965.735.000	-	45.455.926.000	-
	52.311.157.844	-	46.175.675.603	-

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	- VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	42.134.454.530	-	39.066.768.650	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	159.097.212.011	-	197.002.221.612	-
Thành phẩm	94.737.595.209	-	30.209.316.730	-
	295.969.261.750	-	266.278.306.992	-

8 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Dự án Cải tạo mở rộng mỏ than Cao Sơn (*)	43.729.881.715	24.563.506.423
Sửa chữa lớn		
- Sửa chữa máy xúc 4.6 số 5	7.528.336	-
	43.737.410.051	24.563.506.423

(*) Dự án được thực hiện theo Quyết định số 5580/QĐ-TCS-VPĐQT ngày 27/09/2012 của chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin về việc phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư: Cải tạo mở rộng mỏ than Cao Sơn. Tổng mức đầu tư của dự án sau điều chỉnh: 7.087.674.448.000 đồng, thời gian thực hiện từ năm 2011 đến năm 2015.

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết tại Phụ lục 1

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính thời gian khấu hao 05 năm. Nguyên giá là 1.809.274.000 đồng, chi phí khấu hao trong năm là 234.695.796 đồng, hao mòn lũy kế đến 31/12/2015 là 1.229.586.969 đồng.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	67.954.275.993	57.008.500.404
Chi phí công cụ dụng cụ, lốp xe chờ phân bổ	62.279.423.679	51.147.673.461
Chi phí bảo hiểm xe cơ giới, phí đường bộ	5.406.803.055	5.860.826.943
Phí dịch vụ phần mềm theo xe, hệ thống quản lý năng lượng tiêu chuẩn ISO 50001	268.049.259	-
b) Dài hạn	316.788.888.626	244.898.498.904
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	46.294.387.157	71.661.223.694
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	116.662.172.423	91.417.816.935
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản (*)	146.830.927.120	75.287.875.760
Chi phí vật tư có giá trị lớn phân bổ	3.476.507.691	731.156.821
Phí bảo trì thang máy	-	181.440.000
Lệ phí trước bạ xe ô tô	3.524.894.235	5.618.985.694
	384.743.164.619	301.906.999.308

(*) Phí cấp quyền khai thác khoáng sản Công ty phải nộp theo Nghị định số 203/2014/NĐ-CP ngày 28/11/2013 của Chính phủ về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản. Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản được phân bổ vào chi phí giá thành trong kỳ theo sản lượng tài nguyên khai thác.

12 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2015		Trong năm		31/12/2015	
	Giá trị		Tăng		Giá trị	
	VND	Số có khả năng trả VND	VND	Giảm	VND	Số có khả năng trả VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả (1)	463.632.195.222	463.632.195.222	2.188.261.415.247	2.599.534.454.250	52.359.156.219	52.359.156.219
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh (2)	103.000.000.000	103.000.000.000	1.090.788.886.799	1.164.153.872.277	29.635.014.522	29.635.014.522
Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Quảng Ninh	103.919.584.627	103.919.584.627	531.326.063.606	612.521.506.536	22.724.141.697	22.724.141.697
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	21.000.000.000	21.000.000.000	-	21.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	169.006.280.623	169.006.280.623	179.463.647.174	348.469.927.797	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	66.706.329.972	66.706.329.972	386.682.817.668	453.389.147.640	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	115.603.479.924	115.603.479.924	161.393.555.524	146.465.479.924	130.531.555.524	130.531.555.524
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả (3)	29.129.333.524	29.129.333.524	28.382.333.524	29.942.333.524	27.569.333.524	27.569.333.524
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh (4)	46.557.346.400	46.557.346.400	77.223.622.000	68.503.346.400	55.277.622.000	55.277.622.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Quảng Ninh	26.716.800.000	26.716.800.000	39.082.600.000	33.384.800.000	32.414.600.000	32.414.600.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh (6)	2.800.000.000	2.800.000.000	2.800.000.000	2.800.000.000	2.800.000.000	2.800.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh (7)	10.400.000.000	10.400.000.000	9.600.000.000	10.400.000.000	9.600.000.000	9.600.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đông Đô (8)	-	-	4.305.000.000	1.435.000.000	2.870.000.000	2.870.000.000
	579.235.675.146	579.235.675.146	2.349.654.970.771	2.745.999.934.174	182.890.711.743	182.890.711.743

b) Vay dài hạn

	01/01/2015		Trong năm		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả (3)	70.707.652.152	70.707.652.152	32.142.000.000	29.942.333.524	72.907.318.628	72.907.318.628
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh (4)	186.965.858.926	186.965.858.926	347.177.600.000	114.605.370.000	419.538.088.926	419.538.088.926
Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Quảng Ninh(5)	41.399.400.000	41.399.400.000	79.574.637.818	33.736.800.000	87.237.237.818	87.237.237.818
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh (6)	7.000.000.000	7.000.000.000	-	2.800.000.000	4.200.000.000	4.200.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh (7)	44.400.000.000	44.400.000.000	80.090.000.000	44.400.000.000	80.090.000.000	80.090.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đồng Đô (8)	-	-	20.090.000.000	1.435.000.000	18.655.000.000	18.655.000.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	350.472.911.078	350.472.911.078	559.074.237.818	226.919.503.524	682.627.645.372	682.627.645.372
	(115.603.479.924)	(115.603.479.924)	(161.393.555.524)	(146.465.479.924)	(130.531.555.524)	(130.531.555.524)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	234.869.431.154	234.869.431.154			552.096.089.848	552.096.089.848

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) - Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 302/2015/823-HĐTDHM/NHCT302-CAOSON ký kết giữa Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN-Cẩm Phả; Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân; Thời hạn vay 6 tháng; Tổng giá trị khoản vay 250 tỷ đồng; Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2015 là 29.635.014.522 đồng; Mục đích vay vốn: Thanh toán chi phí mua nguyên vật liệu, lương, thuế vận chuyển bốc xúc, thuế khoán ... và các chi phí phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Hình thức đảm bảo khoản vay: Tín chấp.

(2) - Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 74/2015/HĐHM- PN/SHB.110300 ngày 26/1/2015-CAOSON ký kết giữa Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin và Ngân hàng TMCP Sài Gòn HN - CN Quảng Ninh; Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân; Thời hạn vay 6 tháng; Tổng giá trị khoản vay 400 tỷ đồng; Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2015 là 22.724.141.697 đồng; Mục đích vay vốn: Thanh toán chi phí mua nguyên vật liệu, lương, thuế vận chuyển bốc xúc, thuế khoán ... và các chi phí phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Hình thức đảm bảo khoản vay: Tín chấp.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:



(3) Khoản vay theo các Hợp đồng tín dụng ký kết giữa Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả bao gồm 09 Hợp đồng vay từ năm 2010 đến năm 2015; Lãi suất được thả nổi theo từng lần giải ngân; Thời hạn vay từ 48 đến 69 tháng; Tổng giá trị khoản vay: 159 tỷ đồng; Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2015 là 72.907.318.628 đồng; Số dư nợ gốc đến hạn trả năm 2016 là: 27.569.333.524 đồng; Mục đích vay vốn: Dự án nâng cấp Bãi chứa than khu sáng I, III và xây dựng mới Nhà ăn ca; Dự án Đầu tư Phục hồi năng cấp thiết bị phục vụ khai thác và thiết bị phục vụ phụ trợ năm 2013-2014; Đầu tư bổ sung năng lực thiết bị khai thác chính năm 2010- 2011; Đầu tư 2 xe gạt bánh xích, đầu tư xe làm lớp chuyên dùng. Hình thức đảm bảo khoản vay: Tất cả tài sản hình thành từ vốn vay.

(4) Khoản vay theo các Hợp đồng tín dụng ký kết giữa Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin và Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh bao gồm 05 Hợp đồng vay từ năm 2011 đến năm 2015; Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân; Thời hạn vay từ 60 tháng đến 120 tháng; Tổng giá trị khoản vay: 628 tỷ đồng; Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2015 là 419.538.088.926 đồng; Số dư nợ gốc đến hạn trả năm 2016 là: 55.277.622.000 đồng; Mục đích vay vốn: Đầu tư 05 xe ô tô vận tải tự đổ khung cứng trọng tải 55-60 tấn; Đầu tư 05 xe ô tô tự đổ 56,4 tấn; Mua xe ô tô tải; Xây dựng nhà điều hành sản xuất; Đầu tư 20 xe oto tự đổ khung cứng trọng tải 90 - 100 tấn. Hình thức đảm bảo khoản vay: 05 xe ô tô tải tự đổ khung cứng nhãn hiệu Komatsu model HD465-7R, 05 xe ô tô Cat 56,4 tấn hình thành từ phương án đầu tư 10 xe ô tô tải tự đổ 50-60 tấn, 05 xe ô tô tải Komatsu, model HD 465-7R; 10 xe ô tô tải Caterpillar trọng tải 55,5 tấn model 773F; Thẻ chấp tài sản hình thành từ vốn vay là nhà điều hành sản xuất 10 tầng; 20 xe ô tô tự đổ khung cứng trọng tải 90 - 100 tấn.

(5) Khoản vay theo các Hợp đồng tín dụng ký kết giữa Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin và Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Quảng Ninh bao gồm 03 Hợp đồng vay từ năm 2010 đến năm 2015; Lãi suất được thả nổi theo từng lần giải ngân; Thời hạn vay từ 60 đến 72 tháng; Tổng giá trị khoản vay: 177 tỷ đồng; Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2015 là 87.237.237.818 đồng; Số dư nợ gốc đến hạn trả năm 2016 là: 32.414.600.000 đồng; Mục đích vay vốn: Bổ sung vốn; Bổ sung vốn đầu tư dự án mua máy xúc gầu - dự án cải tạo mở rộng mỏ Cao Sơn; Đầu tư dự án bổ sung năng lực thiết bị khai thác chính năm 2010-2011; Bổ sung vốn đầu tư mua xe ô tô vận tải thuộc dự án cải tạo mở rộng mỏ than Cao Sơn; Đầu tư 05 xe oto tự đổ khung cứng HD465; Hình thức đảm bảo khoản vay: 05 xe ô tô tải khung động Volvo A40E6x6; 02 máy xúc gầu ngược Komatsu PC 1250. Chi tiết tài sản đảm bảo được quy định cụ thể tại Hợp đồng thế chấp số 0008/HĐTC2-VIB16/08 ngày 28/11/2008; Tài sản hình thành trong tương lai chi tiết theo HĐTC số : 099/HĐTC2-VIB16/11 ngày 24/8/2011; 05 xe oto tự đổ khung cứng HD465.

(6) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 02/2012/HĐ ngày 04/09/2012 được ký kết giữa Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin và Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh; Lãi suất thả nổi điều chỉnh theo từng lần giải ngân; Thời hạn vay 58 tháng; Tổng giá trị khoản vay 12,9 tỷ; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 4.200.000.000 đồng; Số dư nợ gốc đến hạn trả năm 2016 là 2.800.000.000 đồng; Mục đích vay vốn: Đầu tư 02 xe làm lớp chuyên dùng sức nâng cực đại Qmax=5 ÷10 tấn thuộc dự án Đầu tư duy trì năng lực thiết bị vận tải và khai thác năm 2012 và các năm sau; Hình thức đảm bảo khoản vay: Tất cả tài sản hình thành từ vốn vay.

(7) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/2015 ngày 26/06/2015 ký kết giữa Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh bao gồm 01 Hợp đồng vay năm 2015; Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân; Thời hạn vay 84 tháng; Tổng giá trị khoản vay: 80 tỷ đồng; Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2015 là 80.090.000.000 đồng; Số dư nợ gốc đến hạn trả năm 2016 là 9.600.000.000 đồng; Mục đích vay vốn: Đầu tư thiết bị lắp đặt trạm biến áp 35/6KV, hệ thống đường dây và hệ thống tủ 6KV; . Hình thức đảm bảo khoản vay: Tất cả tài sản hình thành từ vốn vay.

(8) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số DDO.DN.842.200515 ngày 24/06/2015 ký kết giữa Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin và Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đông Đô; Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân; Thời hạn vay 84 tháng; Tổng giá trị khoản vay 20,128 tỷ đồng; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 18.655.000.000 đồng; Số dư nợ gốc đến hạn trả năm 2016 là 2.870.000.000 đồng; Mục đích vay vốn: Đầu tư 01 máy xúc thủy lực gầu ngược dung tích gầu 6-7m3. Hình thức đảm bảo khoản vay: Tài sản hình thành từ vốn vay.

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Chi nhánh Công ty Cổ phần vật tư - TKV - Xi nghiệp Vật tư Cẩm Phả	33.036.462.882	33.036.462.882	111.717.497.048	111.717.497.048
Công ty Cổ phần Hàng Hải Quảng Hưng	24.515.319.018	24.515.319.018	108.962.796.603	108.962.796.603
Công ty TNHH Đầu tư công nghệ Mỏ Xây dựng	23.869.753.766	23.869.753.766	1.297.392.000	1.297.392.000
Các đơn vị khác	149.601.029.072	149.601.029.072	231.548.377.015	231.548.377.015
	231.022.564.738	231.022.564.738	453.526.062.666	453.526.062.666
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	128.736.006.226	128.736.006.226	232.398.842.948	232.398.842.948



14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	24.025.830.109	75.744.435.452	147.594.117.166	47.823.851.605	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	570.895.659	4.821.035.815	6.095.365.004	703.433.530	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	781.332.194	641.506.861	1.031.496.515	-	391.342.540
Thuế tài nguyên	-	93.649.128.967	479.489.016.577	349.722.693.807	-	223.415.451.737
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	2.781.845.394	33.861.090.494	16.500.457.088	-	20.142.478.800
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	60.273.230.973	196.267.075.000	148.977.940.000	-	107.562.365.973
	-	182.082.263.296	790.824.160.199	669.922.069.580	48.527.285.135	351.511.639.050

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Cổ tức phải trả	3.800.172.568	3.072.143.660
Quỹ khám chữa bệnh	174.828.737	266.036.384
Kinh phí công đoàn	59.420.820	-
Đoàn phí công đoàn	264.828.161	-
Quỹ văn hoá xã hội	1.338.135.738	924.847.976
Thù lao hội đồng quản trị	114.240.000	492.000.000
Chi phí kiểm toán, lập hồ sơ mời thầu, bảo lãnh	404.905.144	485.603.956
Tiền thưởng của Tập đoàn Than Khoáng sản Việt Nam	-	15.000.000
Các quỹ và phí phải nộp Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	-	13.073.113.190
Phải trả khác	364.228.709	564.819.169
	6.520.759.877	18.893.564.335

16 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Doanh thu nhận trước về cho thuê tài sản	7.446.576	21.721.295
	7.446.576	21.721.295

17 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phí sử dụng tài liệu kết quả thăm dò khoáng sản của Nhà nước	3.643.162.497	-
	3.643.162.497	-

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng biến động vốn chủ sở hữu

(Xem chi tiết Phụ lục 2)

Trong năm Công ty tạm phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2015 theo Công văn số 1009/TKV- KS ngày 15/03/2016 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than và Khoáng sản Việt Nam, cụ thể như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		17.501.947.008
Chi trả cổ tức (trương ứng mỗi cổ phần nhận 400 đồng)	4%	5.999.691.600
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	30%	3.450.676.622
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi		8.051.578.786

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2015	Tỷ lệ	01/01/2015	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam	76.500.000.000	51	76.500.000.000	51
Các cổ đông khác	73.492.290.000	49	73.492.290.000	49
	149.992.290.000	100	149.992.290.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	149.992.290.000	149.992.290.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	149.992.290.000	149.992.290.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.999.229	14.999.229
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.999.229	14.999.229
- Cổ phiếu phổ thông	14.999.229	14.999.229
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.999.229	14.999.229
- Cổ phiếu phổ thông	14.999.229	14.999.229

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	15.105.128.552	18.562.617.314
	15.105.128.552	18.562.617.314

19 . NGUỒN KINH PHÍ HÌNH THÀNH TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Nguồn kinh phí được Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam cấp không hoàn lại vào năm 2013 từ nguồn vốn Môi trường, với mục đích thực hiện Dự án Cầu cống thoát nước thải hạ lưu suối thoát nước khu 2 Cao Sơn, Phường Cẩm Sơn. Tổng giá trị công trình được phê duyệt quyết toán: 3.805.049.177 đồng, số đã hao mòn trong năm 190.276.740 đồng, giá trị hao mòn lũy kế 572.247.183 đồng.

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tài sản thuê ngoài	527.436.870.276	527.436.870.276

- Giá trị của 10 xe ô tô tải tự đổ Komatsu HD465-7R theo hợp đồng số 5648/HĐ-TCS-KH>SP ngày 28/9/2012 giữa Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin và Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Hoàng Cầu có nội dung như sau: Thời gian thuê 48 tháng kể từ ngày hai bên ký biên bản nghiệm thu bàn giao đưa thiết bị vào sử dụng, giá trị tài sản thuê sau thuế GTGT là: 6.578.000 USD (tương đương 125.520.200.000 đồng) và 1.743.464.976 đồng. Tổng giá trị tài sản thuê là 127.263.664.976 đồng (đã bao gồm thuế GTGT 10%).

- Giá trị của 10 xe ô tô tải tự đổ Caterpillar 777D theo hợp đồng số 4750 ngày 14/8/2012 giữa Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin và Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Hanco có nội dung như sau: Thời gian thuê 48 tháng kể từ ngày hai bên ký biên bản nghiệm thu bàn giao đưa thiết bị vào sử dụng, tổng giá trị tài sản thuê là: 219.734.515.000 đồng (đã bao gồm thuế GTGT 10%).

- Giá trị của 02 xe gạt Caterpillar, model D8R theo hợp đồng số 499, 3704/HĐ-TCS-KH>SP ngày 24/01/2013 và ngày 14/8/2012 giữa Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin và Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kim khí Thành Đô nội dung như sau: Thời gian thuê 48, 60 tháng kể từ ngày hai bên ký biên bản nghiệm thu bàn giao đưa thiết bị vào sử dụng, tổng giá trị tài sản thuê là: 22.884.194.300 đồng (đã bao gồm thuế GTGT 10%).

- Giá trị của 02 máy xúc Volvo L180G theo hợp đồng số 4873/HĐ-TCS-KH>SP ngày 11/08/2014 giữa Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin và Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kim khí Thành Đô có nội dung như sau: Thời gian thuê 60 tháng kể từ ngày hai bên ký biên bản nghiệm thu bàn giao đưa thiết bị vào sử dụng, tổng giá trị tài sản thuê là: 17.337.540.000 đồng (đã bao gồm thuế GTGT 10%).

- Giá trị của 01 xe gạt bánh xích Cat D8R theo hợp đồng số 4874/HĐ-TCS-KH>SP ngày 11/08/2014 giữa Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin và Liên doanh Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hải Trung và Công ty TNHH Công nghiệp Phú Thái có nội dung như sau: Thời gian thuê 60 tháng kể từ ngày hai bên ký biên bản nghiệm thu bàn giao đưa thiết bị vào sử dụng, tổng giá trị tài sản thuê là: 10.783.300.000 đồng (đã bao gồm thuế GTGT 10%).

- Giá trị của 06 ô tô tải tự đổ khung cứng Cat 777D theo hợp đồng số 4585/HĐ-TCS-KH>SP ngày 29/07/2014 giữa Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin và Nhà thầu Liên danh Công ty Cổ phần Kim Khí Thành Đô và Công ty TNHH Công nghiệp Phú Thái có nội dung như sau: Thời gian thuê 60 tháng kể từ ngày hai bên ký biên bản nghiệm thu bàn giao đưa thiết bị vào sử dụng, tổng giá trị tài sản thuê là: 129.433.656.000 đồng (đã bao gồm thuế GTGT 10%).

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Trả trước cho người bán	165.000.000	-

Khoản ứng trước cho Công ty Cổ phần Bóng đá TKV theo Hợp đồng quảng cáo số 68/2009 ngày 26/02/2009. Công ty Cổ phần Bóng đá – TKV đã giải thể theo quyết định số 2991/QĐ – HĐQT ngày 23/12/2009 của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam.

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.253.302.544.142	4.117.322.050.876
	4.253.302.544.142	4.117.322.050.876
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	4.210.262.500.822	4.077.263.142.217

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm và cung cấp dịch vụ	3.892.444.490.244	3.779.361.109.988
	<u>3.892.444.490.244</u>	<u>3.779.361.109.988</u>

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	217.189.694	265.345.432
Lãi ký quỹ môi trường	625.673.241	156.102.313
	<u>842.862.935</u>	<u>421.447.745</u>

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	64.290.054.384	64.261.399.044
Dự phòng tổn thất đầu tư	3.174.254.119	4.129.701.864
	<u>67.464.308.503</u>	<u>68.391.100.908</u>

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.348.480.685	13.006.144.799
Chi phí nhân công	8.486.754.129	11.416.803.167
Chi phí khấu hao tài sản cố định	410.605.908	3.481.710.774
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.461.210.625	14.495.114.840
Chi phí khác bằng tiền	-	290.614.488
	<u>16.707.051.347</u>	<u>42.690.388.068</u>

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.951.652.071	17.222.833.115
Chi phí nhân công	31.557.762.245	31.323.510.910
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.375.772.196	8.252.373.484
Thuế, phí và lệ phí	193.854.066.494	119.680.144.321
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.519.748.549	35.486.243.647
Chi phí khác bằng tiền	13.522.524.829	12.988.763.394
	<u>268.781.526.384</u>	<u>224.953.868.871</u>

27 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	1.423.000.000	42.586.753.658
Vật tư thu hồi từ thanh lý TSCĐ	1.161.603.200	1.095.638.400
Thu nhập từ bán vật tư phụ tùng, phế liệu	8.933.037.888	3.671.713.300
Thu nhập từ bồi thường hiện vật	538.669.160	168.345.135
Thu nhập từ thu phí sửa chữa đường mỏ	6.354.178.950	5.116.419.525
Nhập phụ tùng miễn phí kèm theo khi mua tài sản cố định	-	505.453.510
Thu nhập từ thu phí qua trạm cân	633.410.360	138.396.730
Phụ tùng miễn phí nhận được từ thuê tài sản	1.070.187.490	-
Thu nhập từ giảm giá trị vật tư, dịch vụ	524.735.802	106.422.167
Thu nhập từ đền bù lớp không đạt thời gian sử dụng	2.710.108.000	-
Thu nhập từ bán hồ sơ mời thầu	-	100.000.004
Hoàn nhập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	678.526.088	-
Thu nhập từ lãi ký quỹ môi trường năm 2012 và năm 2013	-	563.647.290
Thu nhập khác	487.129.769	1.218.176.126
	24.514.586.707	55.270.965.845

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá trị vật tư, phụ tùng phế liệu xuất bán	8.751.771.400	3.777.113.300
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	-	41.839.189.527
Chi phí bốc xúc vận chuyển năm 2013 điều chỉnh đơn giá	-	1.372.334.582
Thuế tài nguyên bổ sung của năm 2013 do tăng thuế suất của đất đá lẫn than	-	3.205.186.560
Chi phí tháo dỡ xe thanh lý	513.414.000	-
Khấu hao tài sản cố định chờ thanh lý	513.856.503	-
Chi phí thù lao lập hồ sơ mời thầu	97.000.000	77.300.000
Chi phí hao hụt nguyên liệu theo Định mức	364.448.617	312.548.013
Chi phí khác	699.143.963	1.388.338.890
	10.939.634.483	51.972.010.872

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	22.322.982.823	5.645.985.759
Các khoản điều chỉnh tăng	1.017.903.707	784.811.009
- Các chi phí không hợp lệ	1.017.903.707	784.811.009
Các khoản điều chỉnh giảm	(678.526.088)	-
- Hoàn nhập Quỹ phát triển khoa học công nghệ đã xác định thuế TNDN phải nộp và lãi chậm nộp trong năm 2014	(678.526.088)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	22.662.360.442	6.430.796.768
Thu nhập chịu thuế TNDN với thuế suất ưu đãi 20%	8.234.174.096	2.441.220.535
Thu nhập chịu thuế TNDN với thuế suất 22%	14.428.186.346	3.989.576.233
	4.821.035.815	1.365.950.878

Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	169.631.522
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	570.895.659	7.707.254.335
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(6.095.365.004)	(8.671.941.076)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	(703.433.530)	570.895.659

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	17.501.947.008	4.280.034.881
Các khoản điều chỉnh:	(8.051.578.786)	-
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	(8.051.578.786)	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	9.450.368.222	4.280.034.881
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	14.999.229	14.999.229
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	630	285

Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Công ty để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2014 bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Năm 2015, theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC, số dự tính phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi được loại ra khi tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.274.595.672.069	1.156.595.861.378
Chi phí nhân công	353.438.710.939	326.216.587.461
Chi phí khấu hao tài sản cố định	257.163.111.168	229.801.695.700
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.524.265.483.278	1.651.637.197.272
Chi phí khác bằng tiền	754.531.633.000	780.044.918.450
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	4.163.994.610.454	4.144.296.260.261

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản trong đương tiền	1.266.424.971	-	719.654.662	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	81.267.639.528	-	460.788.137.186	-
Đầu tư dài hạn	21.799.000.000	(7.303.955.983)	21.799.000.000	(4.129.701.864)
Tổng tài sản tài chính	104.333.064.499	(7.303.955.983)	483.306.791.848	(4.129.701.864)

	Giá trị số kế toán	
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	734.986.801.591	814.105.106.300
Phải trả người bán, phải trả khác	237.543.324.615	472.419.627.001
Chi phí phải trả	-	14.071.506
	972.530.126.206	1.286.538.804.807

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2015				
Tiền và tương đương tiền	1.266.424.971	-	-	1.266.424.971
Phải thu khách hàng, phải thu khác	28.956.481.684	52.311.157.844	-	81.267.639.528
Đầu tư dài hạn	-	14.495.044.017	-	14.495.044.017
	30.222.906.655	66.806.201.861	-	97.029.108.516

Tại ngày 01/01/2015

Tiền và tương đương tiền	719.654.662	-	-	719.654.662
Phải thu khách hàng, phải thu khác	414.612.461.583	46.175.675.603	-	460.788.137.186
Đầu tư dài hạn	-	17.669.298.136	-	17.669.298.136
	415.332.116.245	63.844.973.739	-	479.177.089.984

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2015				
Vay và nợ	182.890.711.743	453.351.089.848	98.745.000.000	734.986.801.591
Phải trả người bán, phải trả khác	237.543.324.615	-	-	237.543.324.615
	420.434.036.358	453.351.089.848	98.745.000.000	972.530.126.206

Tại ngày 01/01/2015

Vay và nợ	579.235.675.146	144.353.599.158	90.515.831.996	814.105.106.300
Phải trả người bán, phải trả khác	472.419.627.001	-	-	472.419.627.001
Chi phí phải trả	14.071.506	-	-	14.071.506
	1.051.669.373.653	144.353.599.158	90.515.831.996	1.286.538.804.807

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	2.747.335.653.065	2.479.687.727.785
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	2.826.453.957.774	2.505.615.259.991

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh và theo công bố trên Báo cáo tài chính này.

35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Trong năm, hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ liên quan đến việc khai thác và sản xuất kinh doanh than cũng như chi tập trung tại Miền Bắc, do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau

Giao dịch phát sinh trong năm:

		Năm 2015	Năm 2014
		VND	VND
Doanh thu bán than		4.210.262.500.822	4.077.263.142.217
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng công ty mẹ	1.897.221.661.881	1.873.501.756.805
Công ty Tuyển Than Cửa Ông - TKV	Cùng công ty mẹ	2.313.040.838.941	2.203.761.385.412

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

		31/12/2015	01/01/2015
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		612.439.685	387.910.260.478
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng công ty mẹ	-	137.122.544.831
Công ty Tuyển Than Cửa Ông - TKV	Cùng công ty mẹ	-	250.206.173.246
Công ty Than Thống Nhất - TKV	Cùng công ty mẹ	-	78.823.976
Công ty Xây dựng mỏ hầm lò 1 - Vinacomin	Cùng công ty mẹ	-	9.320.025
Công ty Than Hạ Long - TKV	Cùng công ty mẹ	149.848.600	217.630.600
Công ty Than Dương Huy-TKV	Cùng công ty mẹ	462.591.085	-
Công ty Cổ phần Than Đèo Nai-Vinacomin	Cùng công ty mẹ	-	275.767.800
Trả trước cho người bán ngắn hạn		323.436.586.700	-
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng công ty mẹ	175.030.879.783	-
Công ty Tuyển Than Cửa Ông - TKV	Cùng công ty mẹ	148.405.706.917	-
Phải trả người bán		128.736.006.226	232.398.842.948
Tổng Công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc - Vinacomin	Cùng công ty mẹ	-	11.916.207.820
Chi nhánh Công ty cổ phần vật tư - TKV - Xi nghiệp vật tư Cẩm Phả	Cùng công ty mẹ	33.036.462.882	111.717.497.048
Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần vật tư - TKV	Cùng công ty mẹ	67.022.200	-
Công ty cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ Mỏ - Vinacomin	Cùng công ty mẹ	4.114.689.352	4.295.182.306
Công ty Công nghiệp hoá chất mỏ Cẩm Phả	Cùng công ty mẹ	6.920.707.971	31.598.248.840
Công ty Cổ phần chế tạo máy - Vinacomin	Cùng công ty mẹ	12.902.767.864	6.626.658.089
Công ty Cổ phần công nghiệp ô tô - Vinacomin	Cùng công ty mẹ	6.516.491.846	20.028.329.839
Công ty Cổ phần Thiết bị điện - Vinacomin	Cùng công ty mẹ	1.457.987.900	6.001.913.200
Công ty Cổ phần Cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	Cùng công ty mẹ	930.680.477	1.171.918.877
Công ty Cổ phần Cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI	Cùng công ty mẹ	-	2.236.368.738
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	Cùng công ty mẹ	5.736.922.699	5.072.875.256
Công ty Cổ Phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư thiết bị - VVMI	Cùng công ty mẹ	162.338.000	841.069.900
Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại và Dịch vụ Vinacomin	Cùng công ty mẹ	257.895.990	257.895.990
Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	Cùng công ty mẹ	15.581.401.435	11.862.458.707
Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	Cùng công ty mẹ	741.661.900	184.800.000

Công ty Cổ phần Hạ Long	Cùng công ty mẹ	13.035.000	-
Công ty Cổ phần kinh doanh Than Cẩm Phả - vinacomin	Cùng công ty mẹ	16.014.794.760	8.604.057.273
Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	Cùng công ty mẹ	99.754.357	136.333.311
Công ty TNHH MTV địa chất Việt Bắc Vinacomin	Cùng công ty mẹ	1.465.476.890	691.779.695
Tổng công ty Đông Bắc	Cùng công ty mẹ	-	-
Công ty TNHH MTV môi trường - TKV	Cùng công ty mẹ	-	119.774.600
Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	Cùng công ty mẹ	9.488.600	17.999.850
Công ty Than Khe Chàm - TKV	Cùng công ty mẹ	253.902.000	126.951.000
Trường Cao đẳng nghề Than - Khoáng sản Việt Nam	Cùng công ty mẹ	345.255.476	200.695.220
Công ty Cổ phần Phát triển công nghệ và Thiết bị mỏ	Cùng công ty mẹ	152.470.866	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng - VVMI	Cùng công ty mẹ	5.244.430.068	-
Viện khoa học công nghệ mỏ	Cùng công ty mẹ	497.055.371	500.000.000
Công ty TNHH MTV Khai thác khoáng sản và Dịch vụ ITASCO	Cùng công ty mẹ	237.837.600	237.837.600
Công ty TNHH MTV môi trường - TKV	Cùng công ty mẹ	4.676.403.457	4.610.162.220
Chi nhánh Công ty Cổ phần Chế tạo máy - vinacomin	Cùng công ty mẹ	29.580.600	904.214.300
Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI	Cùng công ty mẹ	533.354.580	-
Công ty Chế biến than Quảng Ninh - Vinacomin	Cùng công ty mẹ	7.486.462.800	1.645.876.020
Công ty Cổ phần tin học công nghệ môi trường - Vinacomin	Cùng công ty mẹ	339.036.766	-
Công ty TNHH MTV Địa chất mỏ - Vinacomin	Cùng công ty mẹ	2.700.385.845	767.885.712
Bệnh viện Than - Khoáng sản Việt Nam	Cùng công ty mẹ	38.883.874	23.851.537
Công ty Cổ phần Cơ điện Cẩm Phả	Cùng công ty mẹ	171.366.800	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc	1.837.759.079	2.141.117.660
Thù lao của Hội đồng quản trị	420.480.000	492.000.000

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay.

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014		Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC				
Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
a/ Bảng Cân đối kế toán						
131	Phải thu khách hàng	395.743.268.456	131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	395.743.268.456	-
132	Trả trước cho người bán	174.122.125	132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	174.122.125	-
135	Các khoản phải thu khác	19.558.942.730	136	Phải thu ngắn hạn khác	18.869.193.127	(689.749.603)
158	Tài sản ngắn hạn khác	30.000.000	152	Tài sản ngắn hạn khác	-	(30.000.000)
218	Phải thu dài hạn khác	-	216	Phải thu dài hạn khác	46.175.675.603	46.175.675.603
268	Tài sản dài hạn khác	45.455.926.000	268	Tài sản dài hạn khác	-	(45.455.926.000)
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(165.000.000)	137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(165.000.000)	-
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	24.563.506.423	242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	24.563.506.423	-
311	Vay và nợ ngắn hạn	463.632.195.222	320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	579.235.675.146	115.603.479.924
344	Vay và nợ dài hạn	350.472.911.078	338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	234.869.431.154	(115.603.479.924)
312	Phải trả người bán	453.526.062.666	311	Phải trả người bán ngắn hạn	453.526.062.666	-
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	182.082.263.296	313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	182.082.263.296	-
316	Chi phí phải trả	14.071.506	315	Chi phí phải trả ngắn hạn	14.071.506	-
312	Phải trả người bán	453.526.062.666	311	Phải trả người bán ngắn hạn	453.526.062.666	-
316	Chi phí phải trả	14.071.506	315	Chi phí phải trả ngắn hạn	14.071.506	-
317	Phải trả nội bộ	14.603.113.190	315	Phải trả nội bộ	-	(14.603.113.190)
319	Các khoản phải trả phải nộp khác	4.290.451.145	319	Phải trả ngắn hạn khác	18.893.564.335	14.603.113.190
339	Quỹ phát triển khoa học công nghệ	678.526.088	343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	678.526.088	-
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	149.992.290.000	411	Vốn góp của chủ sở hữu	149.992.290.000	-
413	Vốn khác của chủ sở hữu	96.809.903.176	414	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	149.992.290.000	-
				Vốn góp của chủ sở hữu	96.809.903.176	-



Số liệu theo Báo cáo tài chính
 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền	Thay đổi
417	Quỹ đầu tư phát triển	9.752.860.170	418	Quỹ đầu tư phát triển	18.562.617.314	8.809.757.144
418	Quỹ dự phòng tài chính	8.809.757.144				(8.809.757.144)
433	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	3.423.078.734	432	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	3.423.078.734	-
b/ Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh						
24	Chi phí bán hàng	42.690.388.068	25	Chi phí bán hàng	42.690.388.068	-
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	224.953.868.871	26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	224.953.868.871	-
c/ Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ						
02	Khấu hao tài sản cố định	229.801.695.700	02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	229.801.695.700	-
13	Tiền lãi vay đã trả	(64.247.327.538)	14	Tiền lãi vay đã trả	(64.247.327.538)	-
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(8.671.941.076)	15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(8.671.941.076)	-
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	97.100.000	16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	97.100.000	-
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(15.170.248.794)	17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(15.170.248.794)	-

Người lập biểu



Nguyễn Bá Hùng

Kế toán trưởng



Vũ Văn Tuấn

Quảng Ninh, ngày 25 tháng 03 năm 2016



Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomín
 Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

Báo cáo tài chính
 Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Phụ lục 1: TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	243.124.174.538	682.529.435.899	1.635.637.061.484	17.864.311.126	2.579.154.983.047
- Mua trong năm	-	90.278.121.590	544.352.315.920	51.306.067	634.681.743.577
- Đầu tư XDCB hoàn thành	5.917.819.923	-	-	-	5.917.819.923
- Tăng do chuyển từ thuê tài chính	-	6.500.000.000	-	-	6.500.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	(56.454.000)	(24.535.315.193)	(97.688.058.460)	-	(122.279.827.653)
- Giảm do bị cháy nổ	-	-	(9.282.605.810)	-	(9.282.605.810)
- Điều chỉnh theo Biên bản kiểm toán quyết toán vốn đầu tư	(4.052.340.946)	1.011.727	15.941.327	1.675.811	(4.033.712.081)
Số dư cuối năm	244.933.199.515	754.773.254.023	2.073.034.654.461	17.917.293.004	3.090.658.401.003
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	64.712.981.245	521.240.127.432	1.244.038.601.305	5.004.908.407	1.834.996.618.389
- Khấu hao trong năm	8.154.645.618	66.106.203.042	181.295.040.825	1.942.763.069	257.498.652.554
- Hao mòn trong năm	1.291.019.340	-	42.943.467	56.980.548	1.390.943.355
- Chuyển từ tài sản thuê tài chính	-	6.500.000.000	-	-	6.500.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	(56.454.000)	(24.535.315.193)	(97.688.058.460)	-	(122.279.827.653)
- Giảm do bị cháy nổ	-	-	(6.388.467.178)	-	(6.388.467.178)
Số dư cuối năm	74.102.192.203	569.311.015.281	1.321.300.059.959	7.004.652.024	1.971.717.919.467
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	178.411.193.293	161.289.308.467	391.598.460.179	12.859.402.719	744.158.364.658
Tại ngày cuối năm	170.831.007.312	185.462.238.742	751.734.594.502	10.912.640.980	1.118.940.481.536

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 341.743.818.891 đồng

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 1.067.356.667.069 đồng

Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 191.091.511.598 đồng



PHỤ LỤC 2: BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	149.992.290.000	94.654.567.069	20.717.953.421	-	265.364.810.490
Tăng vốn trong năm trước	-	2.155.336.107	(2.155.336.107)	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	4.280.034.881	4.280.034.881
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(4.280.034.881)	(4.280.034.881)
Số dư cuối năm trước	149.992.290.000	96.809.903.176	18.562.617.314	-	265.364.810.490
Số dư đầu năm nay	149.992.290.000	96.809.903.176	18.562.617.314	-	265.364.810.490
Lãi trong năm nay	-	-	-	17.501.947.008	17.501.947.008
Tăng vốn từ Quỹ đầu tư phát triển	-	6.908.165.384	(6.908.165.384)	-	-
Trích quỹ Đầu tư phát triển	-	-	3.450.676.622	(3.450.676.622)	-
Trích quỹ Khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	(8.051.578.786)	(8.051.578.786)
Chi trả cổ tức	-	-	-	(5.999.691.600)	(5.999.691.600)
Số dư cuối năm nay	149.992.290.000	103.718.068.560	15.105.128.552	-	268.815.487.112



Số: 51/2015/UQ-AASC

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2015

GIẤY ỦY QUYỀN

Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 33/2005/QH11 đã được kỳ họp thứ 7 Quốc hội khóa XI nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 14/06/2005;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 đã được kỳ họp thứ 8 Quốc hội khóa XIII nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2014;

Căn cứ Luật Kiểm toán độc lập số 67/2011/QH12 đã được kỳ họp thứ 9 Quốc hội khóa XII nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29/3/2011;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã được Hội đồng Thành viên thông qua ngày 23/7/2013; Phụ lục sửa đổi bổ sung lần thứ nhất ban hành ngày 24/3/2014 và Phụ lục sửa đổi bổ sung lần thứ hai ban hành ngày 24/11/2014;

Căn cứ Quyết định số 04/2007/QĐ-AASC ngày 9/7/2007 của Tổng Giám đốc Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC (đổi tên từ Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán) về việc bổ nhiệm Phó Tổng Giám đốc;

Nhằm tạo điều kiện thuận tiện cho việc giải quyết kịp thời hàng ngày các yêu cầu của khách hàng;

Tôi, **Ngô Đức Đoàn** - Tổng Giám đốc Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC,

Nay ủy quyền cho:

Ông Nguyễn Quốc Dũng - Phó Tổng Giám đốc Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC,

Được quyền:

Trực tiếp giao dịch, đàm phán, ký kết với khách hàng các hợp đồng kinh tế, thanh lý hợp đồng kinh tế và ký các Báo cáo kết quả Dịch vụ Tư vấn, Tài chính, Kế toán, Thuế, Xác định giá trị doanh nghiệp và Kiểm toán thuộc lĩnh vực được Tổng Giám đốc phân công.

Thời gian ủy quyền: Từ ngày 01/01/2016 đến hết ngày 31/12/2016.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN

Nguyễn Quốc Dũng



Ngô Đức Đoàn

“ V/v: giải trình LNST năm 2015
chênh lệch trên 10 % so với năm 2014”

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước,
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty cổ phần than Cao Sơn-Vinacomin, mã chứng khoán: TCS, trụ sở chính: Cẩm Sơn, Cẩm Phả, Quảng Ninh, xin được giải trình về chênh lệch lợi nhuận sau thuế (LNST) năm 2015 tăng so với năm 2014 như sau:

ĐVT: VNĐ

Năm 2014	Năm 2015	Chênh lệch	Ghi chú
4.280.034.881	17.501.947.008	13.221.912.127	

Lý do chênh lệch chủ yếu:

Năm 2015, than sản xuất của công ty tăng 105.729 tấn trong khi lao động bình quân thực hiện giảm (lao động bình quân năm 2015: 3.434 người/ lao động bình quân năm 2014: 3.630 người)

Công ty cổ phần than Cao Sơn-Vinacomin kính báo cáo với quý cơ quan.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- UVHĐQT, BKS, KTTC
- Lưu VT, VPHĐQT

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN



Doãn Mạnh Hà